

Bản án số: 823/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2022
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Túy Phượng

2/ Bà Lê Thị Thanh Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 0324/2022/TLST-HNGĐ ngày 11/5/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 133/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1979 (có mặt).

Nơi cư trú: 46 Hẻm 229, Đường K, phường S, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Nơi cư trú: 29/4 Đường H, Phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 05/5/2022, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Văn D tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 124, quyển số 01 ngày 20/9/2002 tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu hai vợ chồng sống với nhau hạnh phúc nhưng sau đó mâu thuẫn phát sinh do cả hai bất đồng về mọi mặt trong cuộc sống. Từ đó, làm cho cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, không còn sự hòa thuận, tin tưởng và yêu thương nhau. Do đó, bà T yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Hồng P, sinh ngày 29/12/2003, đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

Bị đơn ông D vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Nguyên đơn bà T yêu cầu ly hôn với ông D và ông có nơi cư trú cuối cùng tại quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông D vắng mặt.

Căn cứ quy định tại các Điều 76, 196, 207, 208, 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 124, quyển số 01 ngày 20/9/2002 tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh có căn cứ xác nhận hôn nhân giữa bà T và ông D là hợp pháp.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ông D không có mặt để trình bày ý kiến cũng như quan điểm về mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Qua đó xác định ông D đã không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân với bà T. Xét thấy, vợ chồng phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ mọi việc trong cuộc sống nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông D không còn sự chia sẻ lẫn nhau dẫn đến nhiều mâu thuẫn phát sinh không thể khắc phục. Mặt khác, tình cảm của bà T dành cho ông D không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu ly hôn với ông D để ổn định cuộc sống là

chính đáng, phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Hồng P, sinh ngày 29/12/2003, đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 48; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 264 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Văn D.

1.2 Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Hồng P, sinh ngày 29/12/2003, đã trưởng thành.

1.3 Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bích T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình:

Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0029413 ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà T đã nộp đủ án phí.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- CC THADS quận Phú Nhuận;
- UBND Phường B, Quận X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Quỳnh